

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY MẸ – TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ : 38-40 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Mã số thuế: 0100101273

----- * * * -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

(Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2015 của Cục thuế TP Hà Nội)

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả SXKD | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,502,706,352,782	1,255,891,087,464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		253,360,508,825	174,510,424,034
1. Tiền	111		171,610,508,825	118,710,424,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,750,000,000	55,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,166,420,668,057	956,685,421,250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		475,901,387,962	306,881,557,492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		426,312,651,256	356,710,843,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		168,866,809,159	148,072,506,659
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		108,009,116,130	170,216,156,105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,073,677,629)	(28,652,579,856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,404,381,179	3,456,937,270
IV. Hàng tồn kho	140		55,621,896,671	104,503,378,502
1. Hàng tồn kho	141		55,621,896,671	104,503,378,502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,303,279,229	20,191,863,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,122,742,446	1,208,844,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,080,331,812	11,590,137,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3,538,428,255	3,222,474,865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		561,776,716	4,170,407,284
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,406,355,142,353	1,077,942,676,746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,390,015,433	5,090,411,322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3,791,359,833	3,893,311,168
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3,500,000,000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		1,098,655,600	1,197,100,154
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		388,933,880,473	406,513,991,407
1. Tài sản cố định hữu hình	221		372,147,747,290	389,899,533,484
- Nguyên giá	222		548,962,483,509	544,684,137,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176,814,736,219)	(154,784,604,251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,786,133,183	16,614,457,923
- Nguyên giá	228		19,833,865,824	18,804,825,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,047,732,641)	(2,190,367,901)
III. Bất động sản đầu tư	230		63,582,871,380	65,419,982,140
- Nguyên giá	231		75,935,562,594	75,830,998,958
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12,352,691,214)	(10,411,016,818)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		407,710,216,467	263,158,483,796
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		346,966,178,880	206,600,052,152

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60,744,037,587	56,558,431,644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		471,160,792,150	265,019,132,650
1. Đầu tư vào công ty con	251		215,152,000,000	82,499,100,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		225,029,872,150	142,834,572,650
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40,078,920,000	39,685,460,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,100,000,000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,577,366,450	72,740,675,431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66,577,366,450	72,740,675,431
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,909,061,495,135	2,333,833,764,210
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,434,249,919,651	1,881,454,389,332
I. Nợ ngắn hạn	310		1,186,395,242,445	1,438,641,287,753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		73,885,170,194	76,128,716,909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,944,353,526	23,589,231,290
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,625,749,876	10,893,143,634
4. Phải trả người lao động	314		7,503,530,076	8,586,245,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,902,143,044	2,241,804,411
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,179,976,664	1,526,381,197
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		140,233,680,465	34,327,916,550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		915,753,740,035	1,259,270,089,206
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,366,898,565	22,077,758,688
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		247,854,677,206	442,813,101,579
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		79,522,949,988	80,595,449,988
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72,902,455,128	67,149,780,591
7. Phải trả dài hạn khác	337		24,611,007,413	153,694,975,856
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		70,818,264,677	141,372,895,144
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,474,811,575,484	452,379,374,878
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,474,811,575,484	452,379,374,878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,436,206,248,318	420,168,590,522
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,436,206,248,318	420,168,590,522
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,366,634,649	13,142,380,239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	

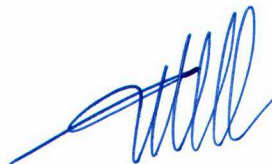
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
-LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b		-	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		22,238,692,517	19,068,404,117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,909,061,495,135	2,333,833,764,210

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn

273-C
NG T
G MẠI
NỘI
- TP.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	6	7
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	3,215,024,723,484	3,394,885,882,042
2. Các khoản giảm trừ	02		2,859,928,630	4,283,459,992
3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10		3,212,164,794,854	3,390,602,422,050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 27	2,892,977,726,980	2,924,973,069,863
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		319,187,067,874	465,629,352,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	137,468,482,548	168,569,225,919
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	156,197,435,560	286,682,082,624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133,080,449,527	276,176,509,661
8. Chi phí bán hàng	24		144,282,972,538	145,567,620,426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		144,855,699,152	164,897,831,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		11,319,443,172	37,051,043,815
11. Thu nhập khác	31		3,983,824,560	24,152,066,221
12. Chi phí khác	32		3,787,465,949	22,855,917,270
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		196,358,611	1,296,148,951
14. Tổng LN KT trước thuế (50=30+40)	50		11,515,801,783	38,347,192,766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,985,748,087	222,648,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. LN sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		9,530,053,696	38,124,544,390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ BH, cung cấp DV và DT khác	01		2,526,084,552,544	2,905,845,859,936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(2,155,266,956,244)	(1,863,851,117,684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68,486,936,880)	(79,106,450,300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(61,534,249,621)	(108,338,277,001)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,756,709,500)	(242,316,736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		6,185,647,129,802	6,522,105,295,309
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(5,067,206,254,188)	(5,318,077,236,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,350,480,575,913	2,058,335,757,282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4,218,105,669)	(4,305,491,968)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		305,000,000	1,134,091,991
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(35,845,000,000)	(151,665,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		18,650,697,500	91,060,239,013
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	(6,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,719,700,000	32,605,274,805
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,063,321,181	6,195,887,301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,324,386,988)	(30,975,498,858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		791,600,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đivay	33		1,009,066,665,784	1,414,821,130,218
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,061,972,769,918)	(3,444,725,258,483)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,261,306,104,134)	(2,029,904,128,265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		78,850,084,791	(2,543,869,841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174,510,424,034	177,054,293,875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		253,360,508,825	174,510,424,034

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2015**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu, Sản xuất, Dịch vụ, Đầu tư XDCB.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

- Công ty CP Xuất Nhập khẩu Nam Hà Nội
- Công ty CP Sứ Bát Tràng
- Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội
- Công ty CP Thủy Tạ
- Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ Chợ Bưởi
- Công ty CP Gốm Chu Đậu
- Công ty CP Thực phẩm Hà Nội
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty CP Vang Thăng Long
- Công ty CP Thương mại đầu tư Long Biên
- Công ty CP Thương mại DV Thời trang Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Thủy tinh Hà Nội
- Công ty CP Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản
- Công ty CP Rượu Hapro
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro
- Công ty CP Phát triển thương mại Hà Nội
- Công ty CP TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội
- Công ty CP Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm
- Công ty CP Đầu tư Phát triển hệ thống phân phối Việt Nam
- Công ty CP Phát triển thương mại và du lịch Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội
- Công ty CP KD XNK An Phú Hưng
- Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng
- Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội
- Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro
- Công ty CP Phân phối Hapro
- Công ty CP Thông tin Hapro
- Công ty CP thương mại miền núi Phú Thọ
- Công ty CP Sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước
- Công ty TNHH cao ốc á Châu
- Công ty CP Siêu thị VHSC (Vietnam)

6.3 Danh sách các công ty khác:

- Công ty CP Đầu tư Vietnamnet
- Công ty CP Sữa Hà Nội
- Công ty CP giám định hàng hóa Vinacontrol
- Công ty CP Đầu tư dầu khí toàn cầu
- Công ty CP phát triển thương mại Cointra
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền

- Công ty CP CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương
- Công ty CP Sản xuất thương mại dịch vụ Tân Mỹ
- Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro
- Công ty CP Ong mật Hà Nội
- Công ty CP Thương mại Lãng Yên
- Công ty CP Đầu tư Vicosimex

6.4 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Hưng Yên
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội – Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc
- Công ty Siêu thị Hà Nội
- Nhà máy mỳ Hapro
- Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế
- Trung tâm kinh doanh Chợ đầu mối phía Nam
- Trung tâm kinh doanh Chợ đầu mối Bắc Thăng Long
- Trung tâm kinh doanh Chợ Thượng Đình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu

Số cuối năm

Số đầu năm

01- Tiền

- Tiền mặt	7,471,542,802	12,072,663,632
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	159,724,799,233	104,691,025,146
- Tiền đang chuyển	4,414,166,790	1,946,735,256
Cộng	171,610,508,825	118,710,424,034

02- Các khoản đầu tư tài chính

< Xem Phụ lục 01 >

03- Phải thu khách hàng

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	475,901,387,962	306,881,557,492
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	3,791,359,833	3,893,311,168
Cộng	479,692,747,795	310,774,868,660

04- Phải thu khác

Số cuối năm

Số đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		60,877,792,749	
- Phải thu người lao động	-		85,652,130	
- Ký cược, ký quỹ	84,257,681			
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	107,924,858,449		109,252,711,226	
Cộng	108,009,116,130		170,216,156,105	
a) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	-			
- Ký cược, ký quỹ	1,098,655,600		1,197,100,154	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	-			
Cộng	1,098,655,600		1,197,100,154	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-		
b) Hàng tồn kho		3,404,381,179		3,456,937,270
c) TSCĐ		-		
d) Tài sản khác		-		
Cộng		3,404,381,179		3,456,937,270

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

-Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07- Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	2,771,093,666	6,517,707,565
- Công cụ, dụng cụ	14,955,336	18,994,493
- Chi phí SXKD dở dang	307,069,039	542,443,483
- Thành phẩm	87,111,434	4,354,620,846
- Hàng hoá	51,342,290,873	91,865,672,156
- Hàng gửi đi bán	184,621,123	184,621,123
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	914,755,200	1,019,318,836
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55,621,896,671	104,503,378,502

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	346,966,178,880		206,600,052,152	
Cộng	346,966,178,880		206,600,052,152	

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm	-	
- XD CB	60,744,037,587	56,558,431,644
- Sửa chữa	-	

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án số 5 Nam Bộ	25,238,447,861	25,211,447,861
+ Dự án TTMDV tổng hợp Sóc Sơn	5,146,140,598	4,664,848,633
+ Các công trình khác	30,359,449,128	26,682,135,150

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	464,300,784,331	60,789,622,355	15,342,073,056	1,958,694,098	2,292,963,895	544,684,137,735
- Mua trong năm	-	976,810,000	800,000,000	243,250,000	-	2,020,060,000

- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,253,932,915	-	-	-	-	5,253,932,915
- Tăng khác	1,148,373,396	1,486,131,144	2,194,331,748	692,091,995	242,345,232	5,763,273,515
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,651,649,026	1,615,358,900	634,431,606	-	3,901,439,532
- Giảm khác	1,996,092,551	342,161,221	2,291,837,525	227,389,827	-	4,857,481,124
Số dư cuối Kỳ	468,706,998,091	61,258,753,252	14,429,208,379	2,032,214,660	2,535,309,127	548,962,483,509
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	131,927,655,239	11,806,070,699	8,843,571,900	1,297,770,438	909,535,975	154,784,604,251
- Khấu hao trong năm	21,120,168,346	2,241,000,402	1,012,289,517	172,177,040	81,261,229	24,626,896,534
Tăng khác	1,020,794,244	1,265,857,460	1,010,913,205	183,444,185	26,569,797	3,507,578,891
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	590,417,400	1,225,573,329	-	-	1,815,990,729
- Giảm khác	1,649,848,836	295,364,037	1,700,374,875	642,764,980	-	4,288,352,728
Số dư cuối năm	152,418,768,993	14,427,147,124	7,940,826,418	1,010,626,683	1,017,367,001	176,814,736,219
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	332,373,129,092	48,983,551,656	6,498,501,156	660,923,660	1,383,427,920	389,899,533,484
- Tại ngày cuối năm	316,288,229,098	46,831,606,128	6,488,381,961	1,021,587,977	1,517,942,126	372,147,747,290

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	16,326,194,144	-	491,409,250	1,987,222,430	-	18,804,825,824
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,374,494,544	-	-	-	-	1,374,494,544
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	345,454,544	-	-	-	-	345,454,544
Số dư cuối Kỳ	17,355,234,144	-	491,409,250	1,987,222,430	-	19,833,865,824
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	755,430,941	-	239,487,068	1,195,449,892	-	2,190,367,901
- Khấu hao trong năm	731,800,490	-	41,650,578	83,913,672	-	857,364,740
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,487,231,431	-	281,137,646	1,279,363,564	-	3,047,732,641
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	15,570,763,203	-	251,922,182	791,772,538	-	16,614,457,923
- Tại ngày cuối năm	15,868,002,713	-	210,271,604	707,858,866	-	16,786,133,183

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá BĐS đầu tư	75,830,998,958	104,563,636		75,935,562,594
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	41,973,906,704	104,563,636		42,078,470,340
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	33,857,092,254			33,857,092,254
Giá trị hao mòn lũy kế	10,411,016,818	1,941,674,396	-	12,352,691,214
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4,098,615,826	517,511,523		4,616,127,349
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	6,312,400,992	1,424,162,873		7,736,563,865
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	65,419,982,140	-		63,582,871,380
- Quyền sử dụng đất	-			-

- Nhà	37,875,290,878			37,462,342,991
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	27,544,691,262			26,120,528,389
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

127 - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

ÔNG NG - Thuyết minh số liệu và giải trình khác

N:

13- Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-

- Công cụ, dụng cụ xuất dụng

-

- Chi phí đi vay

-

- Các khoản khác

2,122,742,446

1,208,844,294

Cộng

2,122,742,446

1,208,844,294

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập DN

-

- Chi phí mua bảo hiểm

-

- Các khoản khác

66,577,366,450

72,740,675,431

Cộng

66,577,366,450

72,740,675,431

14- Tài sản khác

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Ngắn hạn

Thuế GTGT được khấu trừ

21,080,331,812

11,590,137,235

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

-

Tài sản ngắn hạn khác

561,776,716

4,170,407,284

Cộng

21,642,108,528

15,760,544,519

b) Dài hạn

-

Cộng

-

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		nợ				
a) Vay ngắn hạn	915,753,740,035	915,753,740,035	4,763,022,319,222	5,106,538,668,393	1,259,270,089,206	1,259,270,089,206
b) Vay dài hạn	70,818,264,677	70,818,264,677	-	70,554,630,467	141,372,895,144	141,372,895,144
Cộng	986,572,004,712	986,572,004,712	4,763,022,319,222	5,177,093,298,860	1,400,642,984,350	1,400,642,984,350

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-Vay				
- Nợ thuê tài chính				
-Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán**Số cuối năm****Số đầu năm**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

73,885,170,194

76,128,716,909

Cộng**73,885,170,194****76,128,716,909**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

-

Cộng

-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-

Cộng

-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

-

17- Trái phiếu phát hành

17.1- Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

17.2- Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

18- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Mệnh giá

Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

Giá trị đã mua lại trong kỳ

Các thuyết minh khác

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	735,530,622	37,246,022,233	37,621,925,819	359,627,036
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	74,741,851	74,741,851	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	233,614,758	233,614,758	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	742,451,308	-	742,451,308
- Thuế thu nhập cá nhân	258,610,287	1,748,665,569	1,802,545,434	204,730,422
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	886,910,882	164,829,848,948	164,752,188,554	964,571,276
- Các loại thuế khác	-	116,593,955	116,593,955	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,012,091,843	-	8,657,722,009	354,369,834
Cộng	10,893,143,634	204,991,938,622	213,259,332,380	2,625,749,876

b) Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế TNDN nộp thừa	1,243,296,779	1,243,296,779	-	-
Thuế XNK nộp thừa	1,979,178,086	1,960,238,029		18,940,057
Thuế GTGT nộp thừa			3,519,488,198	3,519,488,198
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước				-
Cộng	3,222,474,865	3,203,534,808	3,519,488,198	3,538,428,255

20- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	1,902,143,044	2,241,804,411
Cộng	1,902,143,044	2,241,804,411

b) Dài hạn

- Lãi vay	-
- Các khoản khác	-
Cộng	-

21- Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	16,531,632
- Kinh phí công đoàn	202,708,472	230,022,423
- Bảo hiểm xã hội	76,931,780	333,572,991
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	(7,471,417)	664,015
- Phải trả về cổ phần hóa	1,174,874,640	817,492,498
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5,049,393,859
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	

- Các khoản phải trả phải nộp khác	138,786,636,990	27,880,239,132
Cộng	140,233,680,465	34,327,916,550
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,701,007,421	8,235,923,715
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14,909,999,992	145,459,052,141
Cộng	24,611,007,413	153,694,975,856
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước	2,179,976,664		1,526,381,197	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-			
Cộng	2,179,976,664		1,526,381,197	
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước	72,902,455,128		67,149,780,591	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-			
Cộng	72,902,455,128		67,149,780,591	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				

23- Dự phòng phải trả

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
a) Dài hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế TN hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	C/I ĐG lại TSCĐ	C/I tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XD CB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	348,065,301,196					16,705,016,922				76,171,693,443	440,942,011,561
- Tăng vốn trong năm trước						2,593,088,619					2,593,088,619
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác	72,103,289,326					8,844,274,698					80,947,564,024
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác						15,000,000,000				57,103,289,326	72,103,289,326
Số dư cuối năm trước	420,168,590,522		-	-		13,142,380,239	-	-	-	19,068,404,117	452,379,374,878
Số dư đầu năm nay	420,168,590,522			-		13,142,380,239				19,068,404,117	452,379,374,878
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi trong năm nay											-
- Tăng khác	1,016,037,657,796					3,224,254,410			9,530,053,696	3,170,288,400	1,031,962,254,302
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác									9,530,053,696		9,530,053,696
Số dư cuối năm nay	1,436,206,248,318	-	-	-	-	16,366,634,649	-	-	-	22,238,692,517	1,474,811,575,484

b -Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn góp của Nhà nước:

1,436,206,248,318

- Vốn góp của các đối tượng khác

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

đ) **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) **Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**Năm nay****Năm trước**

-

-

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập
bằng ngoại tệ sang VND

-

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân
khác (nói rõ nguyên nhân)

-

28- Nguồn kinh phí**Năm nay****Năm trước**

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại

hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị
tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày
xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp DV****Năm nay****Năm trước**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

2,966,635,602,110

2,963,519,747,034

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

248,389,121,374

431,366,135,008

- Doanh thu hợp đồng XD

-

+ Doanh thu của hợp đồng xây
dựng được ghi nhận trong kỳ

-

+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được
ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

-

Cộng**3,215,024,723,484****3,394,885,882,042**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
(chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận
doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với
toàn bộ số tiền nhận trước

2- Các khoản giảm trừ doanh thu**Năm nay****Năm trước**

- Chiết khấu thương mại	120,757,210	201,376,129
- Giảm giá hàng bán	-	8,325,618
- Hàng bán bị trả lại	2,739,171,420	3,310,805,798
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
- Thuế TTĐB	-	
- Thuế xuất khẩu	-	218,295,641
- Khác	-	544,656,806
Cộng	2,859,928,630	4,283,459,992

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,824,038,698,092	2,808,365,365,051
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,426,381,785	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61,235,901,435	116,607,704,812
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	1,309,285,668	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(32,540,000)	
Cộng	2,892,977,726,980	2,924,973,069,863

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75,046,386,245	51,191,074,415
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,592,793,133	104,433,993,023
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,117,154,445	9,185,435,517
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3,354,201,019	202,423,544
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,357,947,706	3,556,299,420
Cộng	137,468,482,548	168,569,225,919

5- Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	133,080,449,527	276,176,509,661
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	68,885,292
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4,435,725,195
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,016,986,033	5,995,040,810
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9,100,000,000	
- Chi phí tài chính khác		5,921,666

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

156,197,435,560

286,682,082,624

6- Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

1,045,399,680

11,538,210,940

- Lãi do đánh giá lại tài sản

-

-

- Tiền phạt thu được;

407,912,834

-

- Thuế được giảm;

-

-

- Các khoản khác.

2,530,512,046

12,613,855,281

Cộng

3,983,824,560

24,152,066,221

7- Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ

1,772,617,656

10,829,720,407

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

-

-

- Các khoản bị phạt;

1,041,049,608

80,325,259

- Các khoản khác.

973,798,685

11,945,871,604

Cộng

3,787,465,949

22,855,917,270

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

Năm nay

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên

25,872,023,746

29,775,023,354

- Chi phí vật liệu quản lý

668,028,838

980,135,891

- Chi phí đồ dùng văn phòng

3,882,049,688

1,703,780,109

- Chi phí khấu hao TSCĐ

11,971,841,791

6,717,965,944

- Chi phí DV mua ngoài

16,681,149,308

42,971,974,068

- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

52,834,018,326

17,536,000,000

- Trích lập dự phòng tài chính

-

-

- Chi phí thuế, phí, lệ phí

983,217,165

143,404,133

- Các khoản chi phí QLDN khác.

31,963,370,290

65,069,547,742

Cộng

144,855,699,152

164,897,831,241

b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên

44,802,587,094

48,722,928,542

- Chi phí vật liệu bao bì

3,484,501,510

2,000,127,046

- Chi phí dụng cụ đồ dùng

338,631,573

1,703,046,422

- Chi phí DV mua ngoài

89,900,122,073

84,693,470,880

- Chi phí bằng tiền khác

5,757,130,288

8,448,047,536

Cộng

144,282,972,538

145,567,620,426

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, DP khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

10- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,985,748,087	222,648,376
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành hiện nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,985,748,087	222,648,376

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Uang

[Signature]



Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Huệ Tâm

Từ Thanh Sơn



Phụ lục 01 - Chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Số cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
-Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
-Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
-Các khoản đầu tư khác						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+Về số lượng						
+Về giá trị						
		Số cuối năm Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
-Tiền gửi có kỳ hạn						
-Trái phiếu						
-Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
-Tiền gửi có kỳ hạn						
-Trái phiếu						
-Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
		Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-Đầu tư vào công ty con	215,152,000,000	-		82,499,100,000	-	
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	7,841,000,000			7,841,000,000		
Công ty CP Sứ Bát Tràng	1,225,500,000			1,225,500,000		
Công ty CP VLXD Hà Nội	5,100,000,000			5,100,000,000		

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy Tạ	15,373,500,000			15,373,500,000		
Công ty CP Phương Nam	-			6,522,100,000		
Công ty CP ĐTXD và Thủy tinh Hà Nội				7,599,000,000		
Công ty CP Chợ Bưởi	19,840,000,000			19,840,000,000		
Công ty CP Gốm Chu Đậu	18,998,000,000			18,998,000,000		
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	74,772,000,000					
Công ty CP TMDV Tràng Thi	72,002,000,000					
-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	225,029,872,150	9,100,000,000		142,834,572,650		
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	10,799,550,000			10,799,550,000		
Công ty CP ĐTXD và Thủy tinh Hà Nội	6,699,000,000					
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	18,000,000,000	3,000,000,000		18,000,000,000		
Công ty Cổ phần du lịch Hapro (Hapro Travel)	5,250,000,000			5,250,000,000		
Công ty Cổ phần Phát triển TM HN	7,736,000,000			7,736,000,000		
Công ty Cổ phần LIXEHA				5,160,100,000		
Công ty Cổ phần BOHEMIA	4,549,622,000			4,549,622,000		
Công ty DVAU Ba Đình				1,134,500,000		
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	20,000,005,440	4,500,000,000		20,000,005,440		
Công ty Cổ phần ĐT PT hệ thống PP VN (VDA)	1,000,000,000			1,000,000,000		
Công ty Cổ phần Phát triển TM & Du lịch HN(Hapro Tic)	2,400,000,000			2,400,000,000		
Công ty Cổ phần TM và DVTH Hà Nội Servico				6,003,000,000		
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	12,225,242,550			12,225,242,550		
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4,000,000,000	1,600,000,000		4,000,000,000		
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	15,715,000,000			15,715,000,000		
Công ty CP phát triển siêu thị HN	11,186,230,326			11,186,230,326		
Công ty CP Sự kiện ẩm thực Hapro	5,100,000,000			5,100,000,000		

Số cuối năm	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý
		2.550,000,000	2.677,396,334
		3.974,926,000	3.974,926,000
		3.373,000,000	3.373,000,000
		39,685,460,000	
		5.250,000,000	2.570,000,000
		1.500,000,000	2.000,000,000
		2.000,000,000	12,140,460,000
		1.000,000,000	1.000,000,000
		1.200,000,000	1.200,000,000
		5.550,000,000	400,000,000
		400,000,000	1.000,000,000
		5.025,000,000	50,000,000

Gia trị hợp lý

Số cuối năm	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý
		2.550,000,000	2.677,396,334
		3.974,926,000	3.974,926,000
		3.373,000,000	3.373,000,000
		40,078,920,000	
		5.250,000,000	2.570,000,000
		1.500,000,000	2.000,000,000
		2.000,000,000	12,533,920,000
		1.000,000,000	1.000,000,000
		1.200,000,000	1.200,000,000
		5.550,000,000	400,000,000
		400,000,000	1.000,000,000
		5.025,000,000	50,000,000

Số cuối năm

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	
Công ty CP thông tin Hapro	
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	
Công ty CP TM Dầu từ Long Biên	
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	
Công ty CP Siêu thị VHSC (Viet Nam)	
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	
Công ty CP Thương mại DV Thời trang HN	
Công ty CP DV XNK Nông sản HN	
-Đầu tư vào đơn vị khác	
Công ty Cổ phần Dầu từ Vietnam nei	
Công ty Cổ phần sữa HN (Hanoi milk)	
Công ty Cổ phần giám định hàng hóa VINACONTROL	
Công ty Cổ phần Dầu từ Dầu khí toàn cầu	
Công ty Cổ phần PTTM COINTRFA	
Công ty TNHH đầu tư TM Trang tiến	
Công ty Cổ phần gốm sứ Hapro C.Đầu	
Công ty Cổ phần SXTM-DV Tân Mỹ	
Liên doanh Trung tâm TM Chợ Ngã Tư Sở	
Công ty Cổ phần Siêu thị Cây Cành	
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	
Công ty CP Thương mại Làng Yên	
Công ty CP XNK DV và Đầu tư Việt Nam	